

Số: /QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày tháng năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt dự toán lập Quy hoạch bảo Quản, tu bổ, phục hồi  
di tích quốc gia đặc biệt Cảng Quân sự Đông Hà**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-QĐ ngày 07/5/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 943/QĐ-TTg ngày 14/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch bảo Quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt Cảng Quân sự Đông Hà;*

*Căn cứ Thông tư 17/2013/TT-BVHTTDL ngày 30/12/2013 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về hướng dẫn xác định chi phí lập quy hoạch, dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; Thông tư 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng; Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước; Thông tư 20/2019/TT-BXD về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính về quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 457/BC-SKH-TH ngày 08/9/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự toán kinh phí lập Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt Cảng quân sự Đông Hà, tỉnh Quảng Trị với những nội dung chính sau:

- Tên quy hoạch: Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt Cảng quân sự Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

- Chủ đầu tư: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Nội dung: Theo Quyết định số 943/QĐ-TTg ngày 14/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch bảo Quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt Cảng Quân sự Đông Hà.

- Tổng dự toán: **251.564.000 đồng** (Hai trăm năm mươi một triệu năm trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

Trong đó:

- Chi phí khảo sát lập quy hoạch: 11.197.000 đồng.

- Chi phí lập quy hoạch: 210.367.000 đồng.

- Chi phí khác: 30.000.000 đồng.

- Nguồn vốn lập quy hoạch: Ngân sách tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục dự toán lập quy hoạch và Bảng Tổng hợp từ 01 – 03 kèm theo).

**Điều 2.** Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Chủ đầu tư) chịu trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan tiến hành lập Quy hoạch bảo Quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt Cảng Quân sự Đông Hà theo đúng trình tự, thủ tục quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Đông Hà; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT;
- PVP Lê Hữu Phước;
- Lưu: VT, VX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hoàng Nam**

**PHỤ LỤC DỰ TOÁN LẬP QUY HOẠCH BẢO QUẢN, TU BỒ, PHỤC HỒI  
DI TÍCH QUỐC GIA ĐẶC BIỆT CẢNG QUÂN SỰ ĐÔNG HÀ, TỈNH QUẢNG TRỊ**

**BẢNG 1: TỔNG HỢP CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên nhiệm vụ	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền			Ghi chú
				Giá trị trước thuế	Thuế VAT (10%)	Giá trị sau thuế (làm tròn)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) + (6)	(8)
<b>I</b>	<b>Chi phí khảo sát lập quy hoạch</b>			<b>10.177.988</b>	<b>1.018.599</b>	<b>11.197.000</b>	
1	Chi phí khảo sát			9.505.988	950.599	10.457.000	KS Bảng 3
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát	KS*3%		285.000	29.000	314.000	
3	Chi phí giám sát công tác khảo sát	KS*4,072%		387.000	39.000	426.000	
<b>II</b>	<b>Chi phí lập quy hoạch</b>			<b>195.124.245</b>	<b>15.241.335</b>	<b>210.367.000</b>	
1	Chi phí lập quy hoạch di tích (Quy mô 1,523ha)	50.450.000	1,0	76.835.350	7.683.535	84.519.000	QH
2	Lập nhiệm vụ quy hoạch			75.578.000	7.557.800	83.136.000	NV Bảng 2
3	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch	NV*20%		15.115.600		15.116.000	

4	Thẩm định đồ án quy hoạch	QH*12,3%		9.450.748		9.451.000	
5	Quản lý nghiệp vụ lập quy hoạch XD	QH*10,6%		8.144.547		8.145.000	
6	Công bố đồ án quy hoạch	QH*3%		5.000.000		5.000.000	Tối thiểu
7	Tổ chức lấy ý kiến cộng đồng	QH*2%		5.000.000		5.000.000	Tối thiểu
<b>III</b>	<b>Chi phí khác</b>					<b>30.000.000</b>	
1	Cắm mốc giới ra ngoài thực địa (tạm tính)			30.000.000		30.000.000	Tạm tính
	<b>TỔNG CỘNG I+II+III</b>					<b>251.564.000</b>	

**BẢNG 2: BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ LẬP NHIỆM VỤ QUY HOẠCH**  
 (Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Trị)

<b>TT</b>	<b>Nội dung chi phí</b>	<b>Diễn giải</b>	<b>Giá trị (Đồng)</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Chi phí chuyên gia	Theo bảng 2.1	36.000.000	Ccg
2	Chi phí quản lý	45% * Ccg	16.200.000	Cql
3	Chi phí khác	Theo bảng 2.2	19.100.000	Ck
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	6% *(Ccg+Cql+Ck)	4.278.000	TN
5	Thuế giá trị gia tăng	10% *(1+2+3+4)	7.557.800	VAT
	<b>Tổng cộng:</b>		<b>83.135.800</b>	
	<b>Làm tròn số</b>		<b>83.136.000</b>	

**Bảng 2.1: CHI PHÍ CHUYÊN GIA***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

<b>TT</b>	<b>Khoản mục chi phí</b>	<b>Chức Danh</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Khối lượng</b>	<b>Đơn giá</b>	<b>Thành tiền (Đồng)</b>
<b>I</b>	<b>Trưởng nhóm. Yêu cầu kiến trúc sư có đủ điều kiện năng lực, có chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ phục hồi di tích, có trên 15 năm kinh nghiệm làm tư vấn xây dựng. Nhân sự 01 người.</b>					<b>16.615.385</b>
1	<i>Nhiệm vụ: Chịu trách nhiệm chính và chủ trì hướng dẫn toàn bộ các nhân sự khác trong nhóm tham gia thực hiện đồ án, dự các cuộc họp thương thảo về công việc tư vấn với chủ đầu tư, nghiệm thu chất lượng; giám sát tác giả.</i>	Chủ nhiệm đồ án, chủ trì quy hoạch	Tuần	2,0	8.307.692	16.615.385
<b>II</b>	<b>Chuyên gia chủ chốt. Yêu cầu người có điều kiện năng lực và kinh nghiệm làm tư vấn xây dựng trên 10 năm (gồm các chuyên ngành kiến trúc, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, kỹ sư định giá – dự toán).</b>					<b>19.384.615</b>
1	<i>Nhiệm vụ: Chủ trì thiết kế quy hoạch các chuyên ngành kiến trúc, cùng tham gia với trưởng nhóm tất cả các công việc trên của trưởng nhóm.</i>	Chủ trì thiết kế quy hoạch phần kiến trúc, điện chiếu sáng, cấp thoát nước	Tuần	2,0	5.538.462	11.076.923
2	<i>Nhiệm vụ: Chủ trì định giá - dự toán, cùng tham gia với trưởng nhóm tất cả các công việc trên của trưởng nhóm.</i>	Chủ trì định giá - dự toán	Tuần	2,0	4.153.846	8.307.692
	<b>Tổng cộng I+II</b>					<b>36.000.000</b>

**Bảng 2.2: CHI PHÍ KHÁC**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Trị)

<b>TT</b>	<b>Khoản mục chi phí</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Khối lượng</b>	<b>Đơn giá (Đồng)</b>	<b>Thành tiền (Đồng)</b>
1	Chi phí đi lại	Chuyến	10	200.000	2.000.000
2	Chi phí văn phòng phẩm				0
	- Giấy A3 in bản vẽ	Ram giấy	05	130.000	650.000
	- Giấy A4 in nhiệm vụ, dự toán	Ram giấy	10	65.000	650.000
3	Mực in và phô tô hồ sơ				
	- Mực in máy cá nhân	Lọ mực	02	150.000	300.000
	- Mực máy phô tô (Cartridge mực in)	Hộp mực	01	2.400.000	2.400.000
	- Trống mực máy phô tô (Drum Cartridge)	Hộp mực	01	1.000.000	1.000.000
4	In ảnh màu	Bộ	08	1.000.000	8.000.000
5	Chi phí khấu hao thiết bị (máy tính, máy in cá nhân, máy đo đạc)	Thiết bị/công	100	5.000	500.000
6	Đảm bảo thông tin liên lạc nhóm công tác (card điện thoại 10 chuyên gia)	Cái	02	200.000	400.000
7	Giao ban chuyên môn nội bộ 0,25 buổi/công trình	Buổi	04	300.000	1.200.000
8	Chi phí họp lấy ý kiến cộng đồng	Buổi	02	1.000.000	2.000.000
	<b>Tổng cộng</b>				<b>19.100.000</b>

**Bảng 3: DỰ TOÁN CHI PHÍ KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH**  
 (Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2021  
 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Đồng

TT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (Bảng 3.1)	Thành tiền (Đồng)
<b>1</b>	<b>Phần khảo sát Địa hình</b>				
	- Khống chế mặt bằng đường chuyên cấp II; Địa hình cấp 2	điểm	2	2.331.273	4.662.546
	- Dẫn thủy chuẩn kỹ thuật, địa hình cấp 2	km	1	1.163.152	1.163.152
	- Bình đồ trên cạn tỷ lệ:1/500, đường đồng mức 0.5m; Địa hình cấp 2	ha	1,523	2.416.474	3.680.290
<b>2</b>	<b>Tổng cộng giá trị khảo sát trước thuế</b>				<b>9.505.988</b>
<b>3</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng (10%)</b>				<b>951.012</b>
<b>4</b>	<b>Giá trị khảo sát sau thuế (lấy tròn)</b>				<b>10.457.000</b>



### Bảng 3.1: BẢNG ĐƠN GIÁ CHI TIẾT

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2021  
của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Mã hiệu đơn giá	Mã hiệu VL, NC, M	Tên công tác	Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (Đồng)
1	CF.11610		Công tác đo lưới không chế mặt bằng, đường chuyên cấp II	điểm				
			<i>Vật liệu</i>					<b>28.753</b>
		V03538	- Sơn trắng+đỏ	kg	0,2	65.000	1,000	13.000
		V01114	- Sô đo	quyển	1	3.500	1,000	3.500
		V07219	- Đinh+dây thép	kg	0,1	17.200	1,000	1.720
		V02470	- Xi măng PCB30	kg	3	1.363	1,000	4.089
		V05207	- Đá 1x2	m3	0,01	248.968	1,000	2.490
		V00112	- Cát vàng	m3	0,006	223.262	1,000	1.340
		V00750	- Vật liệu khác	%	10	0	1,000	2.614
			<i>Nhân công</i>					<b>1.138.947</b>
		N0017	- Kỹ sư bậc 4,0/8	công	1,538 5	251.538	1,000	386.991
		N0011	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	3,833 5	196.154	1,000	751.956
			<i>Máy thi công</i>					<b>38.766</b>

		M73856	- Máy toàn đạc điện tử TS06 hoặc loại tương tự	ca	0,221	159.467	1,000	35.242
		M0111	- Máy khác	%	10	0	1,000	3.524
			<b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>	<b>T</b>				<b>1.206.466</b>
			Chi phí chung (NC x 70%)	C	70%			797.263
			Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 8%)	LT	8%			96.517
			Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x hsTT)	TT	0			0
			Chi phí vận chuyển	GTK				0
			<b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT + GTK)</b>	<b>GT</b>				<b>893.780</b>
			THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 6%)	TL	6%			126.015
			Chi phí lập phương án khảo sát xây dựng ((T + GT) x 2%)	BC				42.005
			Lập báo cáo kết quả khảo sát xây dựng ((T + GT) x 3%)	KQ				63.007
			<b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL + BC + KQ)</b>	<b>G</b>				<b>2.331.273</b>

2	CG.11320		<b>Công tác đo khống chế cao, thủy chuẩn kỹ thuật, cấp địa hình II</b>	<b>km</b>				
			<b><i>Vật liệu</i></b>					<b><i>1.138</i></b>
		V01114	- Sổ đo	quyển	0,25	3.500	1,000	875
		V00750	- Vật liệu khác	%	30	0	1,000	263
			<b><i>Nhân công</i></b>					<b><i>585.739</i></b>
		N0017	- Kỹ sư bậc 4,0/8	công	0,73	251.538	1,000	183.623
		N0011	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	2,05	196.154	1,000	402.116
			<b><i>Máy thi công</i></b>					<b><i>3.741</i></b>
		M7630 7	- Máy thủy bình điện tử PLP-110 hoặc loại tương tự	ca	0,23	15.947	1,000	3.668
		M0111	- Máy khác	%	2	0	1,000	73
			<b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>	<b>T</b>				<b>590.618</b>
			Chi phí chung (NC x 70%)	C	70%			410.017
			Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 8%)	LT	8%			47.249
			Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x hsTT)	TT	0			0
			Chi phí vận chuyển	GTK				0
			<b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT + GTK)</b>	<b>GT</b>				<b>457.266</b>

			THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 6%)	TL	6%			62.873
			Chi phí lập phương án khảo sát xây dựng ((T + GT) x 2%)	BC				20.958
			Lập báo cáo kết quả khảo sát xây dựng ((T + GT) x 3%)	KQ				31.437
			<b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL + BC + KQ)</b>	<b>G</b>				<b>1.163.152</b>
3	CK.11320		<b>Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử; bản đồ tỷ lệ 1/500, đường đồng mức 0,5m, cấp địa hình II</b>	<b>1 ha</b>				
			<i><b>Vật liệu</b></i>					<i><b>25.415</b></i>
		V01114	- Số đo	quyển	0,6	3.500	1,000	2.100
		V71287	- Cọc gỗ (4x4x40) cm	cọc	2	10.000	1,000	20.000
		V00750	- Vật liệu khác	%	15	0	1,000	3.315
			<i><b>Nhân công</b></i>					<i><b>1.140.139</b></i>
		N0017	- Kỹ sư bậc 4,0/8	công	1,39	251.538	1,000	349.638
		N0011	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	4,03	196.154	1,000	790.501
			<i><b>Máy thi công</b></i>					<i><b>111.212</b></i>
		M76307	- Máy thủy bình điện tử PLP-110 hoặc loại tương tự	ca	0,04	15.947	1,000	638

		M73856	- Máy toàn đạc điện tử TS06 hoặc loại tương tự	ca	0,63	159.467	1,000	100.464
		M0111	- Máy khác	%	10	0	1,000	10.110
			<b>Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)</b>	<b>T</b>				<b>1.276.766</b>
			Chi phí chung (NC x 70%)	C	70%			798.097
			Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (T x 8%)	LT	8%			102.141
			Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế (T x hsTT)	TT	0			0
			Chi phí vận chuyển	GTK				0
			<b>Chi phí gián tiếp (C + LT + TT + GTK)</b>	<b>GT</b>				<b>900.238</b>
			THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 6%)	TL	6%			130.620
			Chi phí lập phương án khảo sát xây dựng ((T + GT) x 2%)	BC				43.540
			Lập báo cáo kết quả khảo sát xây dựng ((T + GT) x 3%)	KQ				65.310
			<b>Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL + BC + KQ)</b>	<b>G</b>				<b>2.416.474</b>